

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 13/01/2023 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 66/TTr-STNMT ngày 17/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

(theo Phụ lục III đính kèm)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quy Nhơn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Trong thời gian Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND thành phố Quy Nhơn chịu nhiệm vụ thực hiện các công trình, dự án phải đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh đã phân bổ; sau khi Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, UBND thành phố Quy Nhơn rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên		28.605,76	100	28.605,76	100
1	Đất Nông nghiệp	NNP	16.036,68	56,06	13.855,58	48,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.179,51	4,12	647,09	2,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	865,28	3,02	482,49	1,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	859,01	3,00	514,28	1,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.871,08	6,54	1.471,64	5,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.958,93	24,33	6.425,00	22,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.790,09	6,26	1.790	6,26
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.151,71	11,02	2.882,77	10,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	188,03	0,66	56,63	0,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,31	0,13	68,08	0,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.398,63	36,35	13.389,10	46,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	438,93	1,53	364,58	1,27
2.2	Đất an ninh	CAN	23,27	0,08	47,67	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.623,54	5,68	1.308,00	4,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,33	0,24	141,58	0,49
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.441,24	5,04	2.605,34	9,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	309,47	1,08	307,81	1,08
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	48,98	0,17	292,53	1,02
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2.064,59	7,22	2.580,20	9,02
-	Đất giao thông	DGT	1.241,79	4,34	1.492,00	5,22
-	Đất thủy lợi	DTL	115,99	0,41	207,10	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,14	0,08	78,23	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,30	0,24	80,91	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	129,75	0,45	167,22	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,76	0,03	43,75	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	81,00	0,28	116,65	0,41
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,12	0,01	2,14	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65	0,01	2,60	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60,29	0,21	66,14	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,41	0,12	36,36	0,13
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	273,73	0,96	259,79	0,91
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	5,12	0,02	5,12	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,09	0,02	10,59	0,04
-	Đất chợ	DCH	11,44	0,04	11,58	0,04
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,49	0,02	4,62	0,02
2.10	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	267,21	0,93	403,65	1,41
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	214,22	0,75	254,65	0,89
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.046,30	3,66	2.677,05	9,36
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,78	0,08	22,17	0,08
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,23	0,06	43,26	0,15
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,81	0,02	6,09	0,02
2.16	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.744,11	6,10	1.382,13	4,83
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.057,35	3,70	941,69	3,29
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,77	0,01	6,06	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.170,45	7,59	1.361,09	4,76

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Đồng Đa	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lê Lợi	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Ngô Mỹ	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.323,04	20,19	2,22	-	-	10,60	-	295,93	284,25	24,71	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	532,42	-	-	-	-	-	-	176,14	160,31	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>382,79</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>140,99</i>	<i>160,29</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	342,73	0,06	-	-	-	-	-	44,12	109,82	0,33	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	755,63	1,28	1,50	-	-	10,60	-	0,36	7,47	9,57	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	129,09	14,07	0,72	-	-	-	-	5,09	0,16	14,81	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	433,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	129,50	4,78	-	-	-	-	-	70,20	6,49	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	382,09	45,62	36,34	-	-	39,00	-	-	-	12,43	-
	Trong đó:												
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	358,68	45,62	36,34	-	-	39,00	-	-	-	12,43	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	23,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	650,03	31,96	-	0,03	3,68	0,50	1,69	93,41	71,60	52,73	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Quang Diệu	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Ghềnh Ráng	Phường Hải Cảng	Phường Trần Phú	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	-	247,62	492,43	399,42	2,20	-	3,00	67,70	90,81	10,98	370,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	102,05	83,22	4,56	-	-	-	-	0,09	-	6,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	22,40	56,34	2,49	-	-	-	-	-	-	0,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	95,46	46,89	12,05	-	-	-	0,20	0,63	0,44	32,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	39,99	141,35	372,17	2,20	-	2,30	67,18	43,97	10,54	45,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	9,06	77,88	-	-	-	0,70	-	-	-	6,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	142,55	10,64	-	-	-	-	-	-	280,44
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	1,06	0,54	-	-	-	-	0,32	46,12	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-	3,48	135,49	-	-	-	79,63	-	6,70	-	23,41
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	-	3,48	135,49	-	-	-	79,63	-	6,70	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,41
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	26,73	25,33	7,36	6,87	-	0,33	-	318,63	9,10	0,08

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

[illegible]

[illegible]